

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 11 ENGLISH DISCOVERY

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	9. A	17. behavior	25. C	33. D
2. C	10. B	18. variations	26. A	34. D
3. A	11. A	19. eventually	27. C	35. B
4. C	12. B	20. donor	28. B	36. A
5. D	13. C	21. B	29. B	37. C
6. B	14. B	22. C	30. D	38. C
7. C	15. B	23. A	31. C	39. A
8. C	16. A	24. C	32. B	40. A

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. D

**Kiến thức:** Phát âm “a”**Giải thích:**A. ancestor /'æ̃n.ses.tər/B. lifespan /'laɪf.spæ̃n/C. grandparents /'græ̃n.peə.rə̃nts/D. infant /'ɪ̃n.fə̃nt/

Phần gạch chân của đáp án D phát âm là /ə̃/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /æ̃/.

Đáp án: D

## 2. C

**Kiến thức:** Phát âm “o”**Giải thích:**A. provide /prə̃'vaɪd/B. solution /sə̃'luː.ʃən/C. stop/stɒp/D. lesson /'les.ən/

Phần gạch chân của đáp án C phát âm là /ɒ/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /ə̃/.

Đáp án: C

**3. A****Kiến thức:** Trọng âm của từ có ba âm tiết**Giải thích:**

- A. inherit /ɪnˈher.ɪt/
- B. emigrate /ˈem.ɪ.ɡreɪt/
- C. compliment /ˈkɒm.plɪ.mənt/
- D. criticize /ˈkrɪt.ɪ.saɪz/

Trọng âm của đáp án A rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: A

**4. C****Kiến thức:** Trọng âm của từ có hai âm tiết**Giải thích:**

- A. problem /ˈprɒb.ləm/
- B. leisure /ˈleɪ.ʒər/
- C. result /rɪˈzʌlt/
- D. future /ˈfjuː.tʃər/

Trọng âm của đáp án C rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: C

**5. D****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. get married: kết hôn
- B. get divorced: ly hôn
- C. split (v): chia cắt
- D. get engaged: đính hôn

Tom and Mary have just got **engaged** and they are getting ready for their wedding.**Tạm dịch:** Tom và Mary vừa mới đính hôn và họ đang chuẩn bị cho đám cưới của mình.

Đáp án: D

**6. B****Kiến thức:** Thì của động từ**Giải thích:**Ta có *last weekend* là dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn: S + Ved/V2Jack **had** a car crash last weekend and has been in hospital since then.**Tạm dịch:** Jack bị tai nạn xe hơi vào cuối tuần trước và đã ở trong bệnh viện kể từ đó.

Đáp án: B

**7. C**

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. of: của

B. on: trên

C. in: trong

D. under: dưới

**Cụm từ:** “in your twenties”: ở độ tuổi đôi mươi

When you are **in** your twenties, you are in perfect health to do whatever you want.

**Tạm dịch:** Khi bạn ở độ tuổi hai mươi, bạn có sức khỏe hoàn hảo để làm bất cứ điều gì bạn muốn.

Đáp án: C

**8. C**

**Kiến thức:** Thì của động từ

**Giải thích:**

Về câu đầu tiên và thứ 2 diễn tả những sự việc đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ => chia thì quá khứ đơn.

Về câu cuối cùng (sau từ and) diễn tả một sự việc xảy ra trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại => chia thì Hiện tại hoàn thành.

Peter **lived** in Paris for 4 years, then he **moved** to London and **has been** there ever since.

**Tạm dịch:** Peter đã sống ở Paris được 4 năm, sau đó anh ấy chuyển đến London và ở đó kể từ đó.

Đáp án: C

**9. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. do martial arts (n): tập võ thuật

B. play a musical instrument (n): chơi một loại nhạc cụ

C. do ballroom dancing (n): đi khiêu vũ

D. go to the fitness club (n): đi đến câu lạc bộ thể hình

Teenagers in our country are encouraged to do **martial arts** as a pastime and good exercise.

**Tạm dịch:** Các thiếu niên ở nước tôi được khuyến khích tập võ như một thú tiêu khiển và một việc rèn luyện sức khỏe tốt.

Đáp án: A

**10. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. exhibition (n): buổi triển lãm

B. display (n): màn trình diễn

C. show (n): buổi diễn

D. parade (n): cuộc diễu hành, diễu binh

The schoolboys were all fascinated by the karate **displays** of the senior students.

**Tạm dịch:** Các nam sinh đều bị mê hoặc bởi những màn trình diễn của các học sinh khối trên.

Đáp án: B

### 11. A

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

give sb a boost in motivation: tạo cho ai động lực trong cái gì

Positive feedback gave me a boost **in** motivation to exceed my targets.

**Tạm dịch:** Những phản hồi tích cực cho tôi động lực để vượt chỉ tiêu.

Đáp án: A

### 12. B

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước chỗ trống là một động từ nên ta cần điền một danh từ. "children" là danh từ số nhiều nên ta cũng cần điền dạng số nhiều vào chỗ trống (do có and). Từ cần điền là winners.

Parents can set their children up for success and help them become **winners** in sports and in life.

**Tạm dịch:** Cha mẹ có thể chuẩn bị cho con mình thành công và giúp chúng trở thành người chiến thắng trong thể thao và cuộc sống.

Đáp án: B

### 13. C

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2

**Giải thích:**

Cấu trúc: S + V2/ed + ..., S + would/ could + V<sub>0</sub> + .... Câu điều kiện loại hai dùng để giả sử về một điều không có thật trong hiện tại.

If her flat **had more** space, she would have a dog.

**Tạm dịch:** Nếu căn hộ của cô ấy rộng hơn, cô ấy sẽ nuôi một chú chó.

Đáp án: C

### 14. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. cottage (n): nhà tranh

B. property (n): bất động sản

C. lodging (n): chỗ trọ, chỗ tạm trú

D. cabin (n): cabin, buồng ngủ (ở tàu thủy, máy bay)

Combining a comprehensive **property** search with expert guidance from a real estate agent can help individuals find their dream home in a competitive housing market.

**Tạm dịch:** Việc kết hợp tìm kiếm bất động sản toàn diện với hướng dẫn chuyên môn từ đại lý bất động sản có thể giúp các cá nhân tìm thấy ngôi nhà trong mơ của họ trong thị trường nhà ở cạnh tranh.

Đáp án: B

### 15. B

**Kiến thức:** Kỹ năng giao tiếp

**Giải thích:**

- A. Không đâu. Nó thật tệ.
- B. Cảm ơn! Mình đã làm nó rất vất vả.
- C. Mình biết mà, đúng không? Mình thật tuyệt vời.
- D. Không có vấn đề gì đâu.

**Mark:** You did a great job on the presentation! - **John: Thanks! I worked hard on it.**

(*Mark: Cậu làm bài thuyết trình tốt lắm. – John: Cảm ơn! Mình đã làm nó rất vất vả.*)

Đáp án: B

### 16. A

**Kiến thức:** Kỹ năng giao tiếp

**Giải thích:**

- A. Xin lỗi nhưng mà mình không nghĩ đó là một ý hay đâu.
- B. Xin lỗi nhưng mà mình không thích dù chỉ một lần.
- C. Chuyện đó vẫn chưa được giải quyết vì chúng ta đều thích nó.
- D. Cậu có nghĩ là nó sẽ an toàn hay nguy hiểm không?

**Daisy:** Why don't we try hang-gliding once? - **Peter: Sorry, but I don't think that's a very good idea.**

(*Daisy: Sao chúng ta không thử chơi dù lượn một lần? – Peter: Xin lỗi nhưng mà mình không nghĩ đó là một ý hay đâu.*)

Đáp án: A

### 17. behaviour

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước chỗ trống là một tính từ vì vậy ta cần điền một danh từ vào chỗ trống.

behave (v): cư xử

behaviour (n): cách cư xử

Most teachers easily get irritated by such troublesome **behaviour**.

**Tạm dịch:** Hầu hết các thầy cô đều dễ nổi nóng vì những hành vi gây rắc rối như vậy.

Đáp án: behaviour

### 18. variations

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước chỗ trống là từ chỉ số lượng “some” vậy ta cần điền một danh từ số nhiều vào chỗ trống. Danh từ của vary (v): thay đổi

variations (n): biến thể

You may have tried some **variations** of the game, but, in essence, it is a crossword.

**Tạm dịch:** Bạn có thể đã thử một số biến thể của trò chơi, nhưng về bản chất, nó là một trò chơi ô chữ.

Đáp án: variations

### 19. eventually

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau chỗ trống là một động từ nên ta sẽ điền một trạng từ vào chỗ trống.

event (n): sự kiện

eventually (adv): cuối cùng thì

She was reluctant to try the new activity, but **eventually** agreed to give it a chance.

**Tạm dịch:** Cô ấy miễn cưỡng thử tham gia hoạt động mới, nhưng cuối cùng cũng đồng ý thử một lần.

Đáp án: eventually

### 20. donor

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước chỗ trống là một tính từ vì vậy ta cần điền một danh từ vào chỗ trống. \

donorate (v): quyên góp

donor (n): nhà tài trợ

The generous **donor** contributed a substantial amount of money to the charity.

**Tạm dịch:** Nhà tài trợ hào phóng đã đóng góp một số tiền đáng kể cho tổ chức từ thiện.

Đáp án: donor

### 21. B

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

on low income: có thu nhập thấp

Housing benefit, a government assistance program aimed at helping families **on** low incomes and individuals afford housing, has been a hot topic of debate for years.

**Tạm dịch:** Trợ cấp nhà ở, một chương trình hỗ trợ của chính phủ nhằm giúp đỡ các cá nhân và các gia đình có thu nhập thấp có khả năng mua nhà, đã là một chủ đề tranh luận sôi nổi trong nhiều năm.

Đáp án: B

### 22. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. encourage (v): khuyến khích
- B. promote (v): thúc đẩy
- C. disincentivize (v): không khuyến khích
- D. prevent (v): ngăn cản

Critics argue that housing benefit creates a dependency on the government and **disincentivise** individuals from seeking employment.

**Tạm dịch:** Các nhà phê bình cho rằng trợ cấp nhà ở tạo ra sự phụ thuộc vào chính phủ và không khuyến khích các cá nhân tìm việc làm.

Đáp án: C

**23. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. exorbitant (adj): quá cao, cắt cổ
- B. reasonable (adj): hợp lý
- C. economical (adj): tiết kiệm
- D. affordable (adj): có khả năng chi trả

In addition, some landlords take advantage of the program by charging **exorbitant** rents that are covered by the benefit, which can contribute to rising housing costs.

**Tạm dịch:** Thêm vào đó, một vài chủ nhà lợi dụng chương trình này bằng cách tính tiền thuê nhà cắt cổ được bao gồm trong cả trợ cấp, điều này có thể góp phần làm tăng chi phí nhà ở.

Đáp án: A

**24. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. Given: căn cứ nào
- B. On account of: do là, bởi vì
- C. Without: Nếu không có, nếu không nhờ
- D. Thanks to: Nhờ vào

**Without** this support, many families and individuals would be unable to afford decent housing, leading to homelessness and other social problems.

**Tạm dịch:** Nếu không có sự hỗ trợ này, nhiều cá nhân và gia đình sẽ không có khả năng mua được một ngôi nhà tương tất, dẫn đến tình trạng vô gia cư và nhiều vấn đề xã hội khác.

Đáp án: C

**25. C**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

- A. While: mặc dù
- B. As for: còn về, về phần
- C. Despite: Mặc dù
- D. Seeing as: xét thấy sự thật là

**Despite** the criticisms, it is likely that the demand for housing benefit will continue to grow, as the cost of housing continues to rise and wages fail to keep pace.

**Tạm dịch:** Bất chấp những lời chỉ trích, có khả năng nhu cầu về trợ cấp nhà ở sẽ còn tiếp tục tăng do chi phí nhà ở tiếp tục tăng và tiền lương không tăng theo kịp.

**Đáp án: C**

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

Housing benefit, a government assistance program aimed at helping families **on** low incomes and individuals afford housing, has been a hot topic of debate for years. In the UK, over four million people receive housing benefit, and the government spends billions of pounds each year on the program. Critics argue that housing benefit creates a dependency on the government and **disincentivise** individuals from seeking employment. In addition, some landlords take advantage of the program by charging **exorbitant** rents that are covered by the benefit, which can contribute to rising housing costs. However, proponents of housing benefit argue that it is a necessary safety net for those who are struggling to make ends meet. **Without** this support, many families and individuals would be unable to afford decent housing, leading to homelessness and other social problems. In recent years, the government has introduced a number of changes to the housing benefit system, including a cap on the amount of benefit that can be received and the introduction of a bedroom tax. These changes have been controversial, with critics arguing that they disproportionately affect the most vulnerable members of society. **Despite** the criticisms, it is likely that the demand for housing benefit will continue to grow, as the cost of housing continues to rise and wages fail to keep pace.

**Tạm dịch:**

Trợ cấp nhà ở, một chương trình hỗ trợ của chính phủ nhằm giúp đỡ các cá nhân và các gia đình có thu nhập thấp có khả năng mua nhà, đã là một chủ đề tranh luận sôi nổi trong nhiều năm. Ở Anh, hơn 4 triệu người nhận được trợ cấp nhà ở và chính phủ chi hàng tỷ bảng Anh mỗi năm cho chương trình này. Các nhà phê bình cho rằng trợ cấp nhà ở tạo ra sự phụ thuộc vào chính phủ và không khuyến khích các cá nhân tìm việc làm. Thêm vào đó, một vài chủ nhà lợi dụng chương trình này bằng cách tính tiền thuê nhà cắt cổ được bao gồm trong cả trợ cấp, điều này có thể góp phần làm tăng chi phí nhà ở. Tuy nhiên, những người ủng hộ trợ cấp nhà ở cho rằng đó là mạng lưới an toàn cần thiết cho những ai đang gặp khó khăn trong việc kiếm sống. Nếu không có sự hỗ trợ này, nhiều cá nhân và gia đình sẽ không có khả năng mua được một ngôi nhà tươm tất, dẫn đến tình trạng vô gia cư và nhiều vấn đề xã hội khác. Trong những năm gần đây, chính phủ đưa ra một số thay đổi đối với hệ thống trợ cấp nhà ở, bao gồm giới hạn về số tiền trợ cấp có thể nhận được và áp

dụng thuế phòng ngu. Những thay đổi này đã đẩy lên tranh cãi, và các nhà phê bình cho rằng chúng ảnh hưởng không tương xứng đến những thành phần dễ bị tổn hại trong xã hội. Bất chấp những lời chỉ trích, có khả năng nhu cầu về trợ cấp nhà ở sẽ còn tiếp tục tăng do chi phí nhà ở tiếp tục tăng và tiền lương không tăng theo kịp.

### **Bài đọc:**

Physical injuries are an inherent risk when participating in sports activities. Whether engaging in high-impact contact sports or individual athletic endeavours, the human body is susceptible to various types of injuries. From minor bruises to severe fractures, sports-related injuries can have both short-term and long-term effects on an individual's physical well-being.

One common type of injury in sports is sprains and strains. These occur when ligaments or muscles/tendons are stretched or torn due to sudden movements or excessive force. Sprained ankles, strained muscles, and ligament tears are frequent occurrences in sports like basketball, soccer, and tennis.

Another prevalent injury is fractures, which are breaks or cracks in bones. **These** can result from direct trauma, falls, or overuse. Fractures can range from hairline fractures to complete breaks, requiring immediate medical attention and often necessitating a period of immobilisation and rehabilitation.

Concussions, particularly in contact sports such as football or rugby, are also a concern. A concussion is a traumatic brain injury caused by a sudden blow to the head, resulting in symptoms like dizziness, confusion, and memory loss. Proper diagnosis and adequate recovery time are **crucial** to prevent further complications.

Additionally, overuse injuries are prevalent in sports that involve repetitive motions. Examples include tennis elbow, runner's knee, and stress fractures. These injuries occur gradually over time due to excessive strain on specific body parts, often requiring rest, physical therapy, and modifications in training routines.

### **Bài dịch:**

Chấn thương cơ thể là những rủi ro cố hữu khi tham gia các hoạt động thể thao. Dù là tham gia các môn thể thao vận động mạnh hay các hoạt động thể thao cá nhân, cơ thể con người đều dễ bị tổn thương bởi các loại chấn thương khác nhau. Từ những vết thương nhỏ cho đến những pha gãy xương nghiêm trọng, các chấn thương liên quan đến thể thao có thể có những ảnh hưởng ngắn hạn hay dài hạn đến sức khỏe thể chất của một cá nhân.

Một loại chấn thương phổ biến trong thể thao là bong gân và căng cơ. Những chấn thương này xảy ra khi dây chằng hoặc cơ/gân bị kéo căng hoặc rách do chuyển động đột ngột hoặc dùng lực quá mạnh. Bong gân mắt cá nhân, căng cơ và rách dây chằng là những hiện tượng thường xuyên xảy ra trong các môn thể thao như bóng rổ, bóng đá và tennis.

Một chấn thương phổ biến khác là gãy xương, tức là gãy hoặc nứt xương. Đây có thể là kết quả của chấn thương trực tiếp, té ngã hoặc tập luyện quá mức. Gãy xương có thể từ gãy nứt dăm đến gãy hoàn toàn, cần được chăm sóc y tế ngay lập tức và thường cần một thời gian giữ cố định chấn thương và phục hồi chức năng. Chấn động, đặc biệt là trong các môn thể thao tiếp xúc như bóng đá hoặc bóng bầu dục, cũng là một mối lo ngại. Chấn động não là tình trạng chấn thương sọ não do bị đánh bất ngờ vào đầu, dẫn đến các triệu chứng

như chóng mặt, lú lẫn và mất trí nhớ. Chẩn đoán đúng và thời gian phục hồi thích hợp rất quan trọng để ngăn ngừa các biến chứng nặng hơn. Ngoài ra, chấn thương do vận động quá mức cũng phổ biến trong các môn thể thao có chuyển động lặp đi lặp lại. Ví dụ bao gồm khuỷu tay của vận động viên quần vợt, đầu gối của người chạy bộ và gãy xương do căng thẳng. Những chấn thương này xảy ra từ từ theo thời gian do căng thẳng quá mức ở một số bộ phận cơ thể cụ thể, thường cần nghỉ ngơi, vật lý trị liệu và điều chỉnh thói quen tập luyện.

## 26. A

**Kiến thức:** Kỹ năng đọc hiểu

**Giải thích:**

Tiêu đề nào dưới đây phù hợp nhất với đoạn văn?

- A. Rủi ro và thương tích liên quan đến hoạt động thể thao
- B. Tác động của thể thao đến sức khỏe thể chất
- C. Ngăn ngừa chấn thương liên quan đến thể thao
- D. Tầm quan trọng của việc chẩn đoán đúng trong chấn thương thể thao

**Thông tin:** Physical injuries are an inherent risk when participating in sports activities. Whether engaging in high-impact contact sports or individual athletic endeavours, the human body is susceptible to various types of injuries. From minor bruises to severe fractures, sports-related injuries can have both short-term and long-term effects on an individual's physical well-being.

**Tạm dịch:** Chấn thương cơ thể là những rủi ro cố hữu khi tham gia các hoạt động thể thao. Dù là tham gia các môn thể thao vận động mạnh hay các hoạt động thể thao cá nhân, cơ thể con người đều dễ bị tổn thương bởi các loại chấn thương khác nhau. Từ những vết thương nhỏ cho đến những pha gãy xương nghiêm trọng, các chấn thương liên quan đến thể thao có thể có những ảnh hưởng ngắn hạn hay dài hạn đến sức khỏe thể chất của một cá nhân.

Đáp án: A

## 27. C

**Kiến thức:** Kỹ năng đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo đoạn 3, việc cố định chấn thương là \_\_\_\_\_.

- A. một loại chấn thương thể thao phổ biến
- B. kết quả của chấn thương trực tiếp vào xương
- C. một khoảng thời gian không làm gì
- D. điều trị gãy xương

**Thông tin:** Fractures can range from hairline fractures to complete breaks, requiring immediate medical attention and often necessitating a period of immobilisation and rehabilitation.

**Tạm dịch:** Gãy xương có thể từ gãy nứt dăm đến gãy hoàn toàn, cần được chăm sóc y tế ngay lập tức và thường cần một thời gian giữ cố định chấn thương và phục hồi chức năng.

Đáp án: C

**28. B**

**Kiến thức:** Kỹ năng đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “**these**” trong đoạn 3 có nghĩa là:

- A. bong gân mắt cá chân, căng cơ và rách dây chằng
- B. gãy xương
- C. chấn thương liên quan đến thể thao
- D. bóng rổ, bóng đá và quần vợt

**Thông tin:** Another prevalent injury is fractures, which are breaks or cracks in bones. These can result from direct trauma, falls, or overuse.

**Tạm dịch:** Một chấn thương phổ biến khác là gãy xương, tức là gãy hoặc nứt xương. Đây có thể là kết quả của chấn thương trực tiếp, té ngã hoặc tập luyện quá mức.

Đáp án: B

**29. B**

**Kiến thức:** Kỹ năng đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “**crucial**” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_\_.

- A. không đáng kể
- B. cần thiết
- C. gây hại
- D. tùy chọn

**Thông tin:** Proper diagnosis and adequate recovery time are **crucial** to prevent further complications.

**Tạm dịch:** Chẩn đoán đúng và thời gian phục hồi thích hợp rất **quan trọng** để ngăn ngừa các biến chứng nặng hơn.

Đáp án: B

**30. D**

**Kiến thức:** Kỹ năng đọc hiểu

**Giải thích:**

Điều nào sau đây KHÔNG ĐÚNG theo bài đọc?

- A. Chấn động là mối lo ngại chung trong các môn thể thao tiếp xúc.
- B. Chấn thương do tập luyện quá mức xảy ra dần dần theo thời gian.
- C. Gãy xương có thể do té ngã hoặc tập luyện quá mức.
- D. Bong gân và căng cơ là những chấn thương thể thao phổ biến nhất.

**Thông tin:** One common type of injury in sports is sprains and strains. Another prevalent injury is fractures, which are breaks or cracks in bones.

**Tạm dịch:** Một loại chấn thương phổ biến trong thể thao là bong gân và căng cơ. Một chấn thương phổ biến khác là gãy xương, tức là gãy hoặc nứt xương.

Đáp án: D

### 31. C

**Kiến thức:** Kết hợp câu

**Giải thích:**

Anh ấy dành những năm đại học của mình ở Luân Đôn. Anh ấy đi bộ ở Công viên Hyde mỗi cuối tuần.

A. Trong khi anh ấy đang học đại học ở Luân Đôn, anh ấy đi bộ ở Công viên Hyde mỗi cuối tuần.

B. Ngay khi anh ấy hoàn thành khóa học đại học của mình, anh ấy đã đi bộ ở Công viên Hyde vào cuối tuần.

C. Anh ấy dành những năm đại học của mình ở Luân Đôn, nơi mà anh ấy đã quen với việc đi bộ ở Công viên Hyde mỗi cuối tuần.

D. Trong những năm đại học ở Luân Đôn, anh ấy từng đi bộ ở Công viên Hyde mỗi cuối tuần.

Đáp án: D

### 32. B

**Kiến thức:** Kết hợp câu

**Giải thích:**

Tôi yêu chơi quần vợt. Nhưng tôi thích tập võ nhiều hơn nữa.

A. Tôi thích chơi quần vợt hơn là tập võ.

B. Tôi thích tập võ hơn là chơi quần vợt.

C. Tôi không nghĩ là võ thuật thú vị hơn quần vợt.

D. Tôi thích chơi quần vợt nhiều như tập võ.

Đáp án: B

### 33. D

**Kiến thức:** Viết lại câu

**Giải thích:**

Jack thích đi cắm trại ở nông thôn hơn là chơi các trò chơi trên máy tính.

A. Jack thích đi cắm trại ở nông thôn hơn nhiều như chơi các trò chơi trên máy tính.

B. Jack thích đi cắm trại ở nông thôn tốt hơn là chơi các trò chơi trên máy tính.

C. Jack thích đi cắm trại ở nông thôn tốt hơn chơi các trò chơi trên máy tính.

(would prefer to V ... rather than V<sub>0</sub> ...)

D. Jack thích đi cắm trại ở nông thôn hơn là chơi các trò chơi trên máy tính. (would rather = would sooner)

Đáp án: D

### 34. D

**Kiến thức:** Viết lại câu

**Giải thích:**

Trong hầu hết các cuộc thảo luận về đa dạng văn hóa, sự chú ý chỉ tập trung vào các khía cạnh rõ ràng.

- A. Các yếu tố quan trọng khác không bị bỏ qua trong hầu hết các cuộc thảo luận về đa dạng văn hóa.
- B. Các khía cạnh rõ ràng đã không còn nhận được sự quan tâm đặc biệt trong trường hợp đa dạng văn hóa.
- C. Mọi người không còn quan tâm đến những khía cạnh rõ ràng khi nói về sự đa dạng văn hóa.
- D. Phần lớn các cuộc thảo luận về đa dạng văn hóa chỉ xem xét các khía cạnh rõ ràng.

Đáp án: D

### 35. B

**Kiến thức:** Viết lại câu

**Giải thích:**

Với mong muốn đưa con người đến gần hơn với thiên nhiên, kiến trúc sư Đặng Việt Nga đã tạo ra nhà khách nghệ thuật siêu thực này ở Đà Lạt, Việt Nam.

- A. Dù không có ý định kết nối con người với thiên nhiên nhưng kiến trúc sư Đặng Việt Nga đã thiết kế nhà khách siêu thực và nghệ thuật này ở Đà Lạt, Việt Nam.
- B. Với mục đích thu hẹp khoảng cách giữa con người và thiên nhiên, kiến trúc sư Đặng Việt Nga đã thiết kế nhà khách siêu thực và nghệ thuật này ở Đà Lạt, Việt Nam.
- C. Thiết kế của nhà khách siêu thực và nghệ thuật này ở Đà Lạt, Việt Nam, mặc dù rất đẹp về mặt thị giác nhưng không thể hiện được ý định đưa con người đến gần với thiên nhiên hơn của kiến trúc sư Đặng Việt Nga.
- D. Mọi quan hệ giữa con người và thiên nhiên không phải là mối quan tâm hàng đầu của kiến trúc sư Đặng Việt Nga khi thiết kế nhà khách siêu thực và nghệ thuật này ở Đà Lạt, Việt Nam.

Đáp án: B

### 36. A

**Kiến thức:** Kỹ năng nghe hiểu

**Giải thích:**

Khi nào Mark có thời gian rảnh?

- A. Cuối tuần
- B. Vào các ngày chủ nhật.
- C. Vào các ngày thứ bảy.

**Thông tin:**

**Interviewer:** When do you usually have free time?

*(Phóng viên: Khi nào thì bạn có thời gian rảnh?)*

**Mark:** I usually have free time at the weekend.

*(Tôi thường có thời gian rảnh vào cuối tuần.)*

Đáp án: A

### 37. C

**Kiến thức:** Kỹ năng nghe hiểu

**Giải thích:**

Anh ấy dành thời gian với ai?

- A. Hàng xóm và bạn bè
- B. Gia đình và họ hàng
- C. Gia đình và bạn bè

**Thông tin:**

**Mark:** I spend time to connect with my family on Saturdays. We do puzzles, play board games or go camping.

*(Tôi dành thời gian để kết nối với gia đình vào những ngày thứ bảy. Chúng tôi chơi xếp hình, chơi trò chơi bàn cờ hoặc đi cắm trại.)*

**Mark:** I usually spend Sundays with my friends. I have a group of friends and we do lots of things together.

*(Tôi thường dành chủ nhật cho các bạn của mình. Tôi có một nhóm bạn và chúng tôi làm nhiều thứ cùng nhau.)*

Đáp án: C

**38. C**

**Kiến thức:** Kỹ năng nghe hiểu

**Giải thích:**

Mark làm gì vào thứ 7?

- A. Chơi thể thao
- B. Đi câu cá
- C. Chơi xếp hình

**Thông tin:**

**Mark:** I spend time to connect with my family on Saturdays. We do puzzles, play board games or go camping.

*(Tôi dành thời gian để kết nối với gia đình vào những ngày thứ bảy. Chúng tôi chơi xếp hình, chơi trò chơi bàn cờ hoặc đi cắm trại.)*

Đáp án: C

**39. A**

**Kiến thức:** Kỹ năng nghe hiểu

**Giải thích:**

Mark thường làm gì với bạn bè mình?

- A. nấu những món ưa thích
- B. chơi trò chơi điện tử
- C. đi ra rạp chiếu phim

**Thông tin:**

**Mark:** Sometimes I invite them to my house. We cook our favourite food and watch a video. It's fun and better than going to the cinema.

(Đôi khi tôi mời họ đến nhà tôi. Chúng tôi nấu những món mình thích và xem phim. Nó vui và tốt hơn đi đến rạp chiếu phim.)

Đáp án: A

**40. A**

**Kiến thức:** Kỹ năng nghe hiểu

**Giải thích:**

Hoạt động ngoài trời nào Mark thường làm ở công viên với bạn mình?

A. chơi bóng chuyền

B. đạp xe

C. xem một trận đấu bóng đá.

**Thông tin:**

**Mark:** Yes, we love spending time outdoors. We go to the park to play volleyball or skateboard. It helps us stay in shape. Sometimes we go for a bike ride around our city. This gives us a chance to see different places in our city.

(Có chứ, chúng tôi rất thích dành thời gian bên ngoài. Chúng tôi đến công viên và chơi bóng chuyền hoặc trượt ván. Nó giúp chúng tôi giữ dáng. Đôi khi chúng tôi đạp xe xung quanh thành phố. Điều đó cho chúng tôi cơ hội xem những nơi khác nhau trong thành phố.)

Đáp án: A

**Bài nghe:**

**Interviewer:** When do you usually have free time?

**Mark:** I usually have free time at the weekend.

**Interviewer:** So how do you spend it?

**Mark:** I spend time to connect with my family on Saturdays. We do puzzles, play board games or go camping.

**Interviewer:** What about Sundays?

**Mark:** I usually spend Sundays with my friends. I have a group of friends and we do lots of things together.

**Interviewer:** For example?

**Mark:** Sometimes I invite them to my house. We cook our favourite food and watch a video. It's fun and better than going to the cinema.

**Interviewer:** Do you do outdoor activities together?

**Mark:** Yes, we love spending time outdoors. We go to the park to play volleyball or skateboard. It helps us stay in shape. Sometimes we go for a bike ride around our city. This gives us a chance to see different places in our city.

**Interviewer:** Thanks for letting us interview you.

**Tạm dịch:**

*Phóng viên:* Khi nào thì bạn có thời gian rảnh?

*Mark:* Tôi thường có thời gian rảnh vào cuối tuần.

Phóng viên: Vậy bạn dùng nó như thế nào?

Mark: Tôi dành thời gian để kết nối với gia đình vào những ngày thứ bảy. Chúng tôi chơi xếp hình, chơi trò chơi bàn cờ hoặc đi cắm trại.

Phóng viên: Còn Chủ nhật thì sao?

Mark: Tôi thường dành chủ nhật cho các bạn của mình. Tôi có một nhóm bạn và chúng tôi làm nhiều thứ cùng nhau.

Phóng viên: Ví dụ như?

Mark: Đôi khi tôi mời họ đến nhà tôi. Chúng tôi nấu những món mình thích và xem phim. Nó vui và tốt hơn đi đến rạp chiếu phim.

Phóng viên: Các cậu có làm các hoạt động ngoài trời cùng nhau không?

Mark: Có chứ, chúng tôi rất thích dành thời gian bên ngoài. Chúng tôi đến công viên và chơi bóng chày hoặc trượt ván. Nó giúp chúng tôi giữ dáng. Đôi khi chúng tôi đạp xe xung quanh thành phố. Điều đó cho chúng tôi cơ hội xem những nơi khác nhau trong thành phố.

Phóng viên: Cảm ơn đã để tôi phỏng vấn bạn.